|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH HOÀ BÌNH**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |  |

**Phụ lục 8**

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ GDTX**

**Năm học 2024-2025**

| **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Tổng số** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số trung tâm**  | trung tâm  |  |  |
| 1. Trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) | " |  |  |
|  Chia ra: - TT GDTX | " |  |  |
|  - TT GDNN - GDTX | " |  |  |
| 2. Trung tâm học tập cộng đồng (HTCĐ) | " |  |  |
|  Chia ra: - TT HTCĐ | " |  |  |
|  - TT Văn hóa, thể thao - HTCĐ | " |  |  |
| 3. Trung tâm ngoại ngữ, tin học (NNTH) | " |  |  |
|  Chia ra: - TT NNTH (công lập) | " |  |  |
|  Trong đó, số trung tâm NNTH trong các cơ sở đào tạo (Trường ĐH, CĐSP) | " |  |  |
|  - TT NNTH (ngoài công lập, có vốn đầu tư trong nước)  | " |  |  |
|  - TT NNTH (ngoài công lập, có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị định 86/2018/NĐ-CP) | " |  |  |
| Trong tổng số chia ra, có:  - Trung tâm ngoại ngữ (NN)  | " |  |  |
|  - Trung tâm tin học (TH) | " |  |  |
| 4. Trung tâm giáo dục kỹ năng sống (KNS) | " |  |  |
| Trong đó: - TT KNS có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị định 86/2018/NĐ-CP | " |  |  |
| 5. Trung tâm bồi dưỡng văn hóa | " |  |  |
| 6. Các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX (nêu cụ thể, ngoài các trung tâm đã nêu từ mục 1 đến 5) | " |  |  |

**Phụ lục 9**

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGƯỜI HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

**Năm học 2024-2025**

| **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Tổng số** | **Trong đó** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nữ** | **Dân tộc** |
| **Học viên học tại các cơ sở GDTX** | người |  |  |  |
| **1. Số học viên tại các trung tâm GDTX (TT GDTX, TT GDNN-GDTX)** | " |  |  |  |
| Chia ra: 1.1. Số học viên học Chương trình GDTX cấp THCS  | " |  |  |  |
|  Trong đó: - Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)  | " |  |  |  |
|  Chia ra: - Lớp 6 | " |  |  |  |
|  - Lớp 7 | " |  |  |  |
|  - Lớp 8 | " |  |  |  |
|  - Lớp 9 | " |  |  |  |
|  - Tổng số học viên bỏ học  | " |  |  |  |
| 1.2. Học viên học Chương trình GDTX cấp THPT | " |  |  |  |
| Trong đó, Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên) | " |  |  |  |
| Chia ra:  - **Lớp 10** | " |  |  |  |
| Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề | " |  |  |  |
| - Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên) | " |  |  |  |
|  - **Lớp 11** | " |  |  |  |
| Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề | " |  |  |  |
| - Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên) | " |  |  |  |
|  - **Lớp 12** | " |  |  |  |
| Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề | " |  |  |  |
| - Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên) | " |  |  |  |
|  **- Tổng số học viên bỏ học**  | " |  |  |  |
| 1.3. Học viên học các chương trình bồi dưỡng, liên kết đào tạo | " |  |  |  |
| a. Số học viên học bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin  | " |  |  |  |
| Trong đó: + Số lượng người học được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT trong nước | " |  |  |  |
| + Số lượng người học được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT nước ngoài | " |  |  |  |
| b. Số học viên học bồi dưỡng ngoại ngữ (tiếng Anh, Nhật, Trung, Hàn, …) | "  |  |  |  |
| Trong đó: + Số lượng người học học tiếng Anh | " |  |  |  |
|  + Số lượng người học tiếng Anh được cấp chứng chỉ (do TT liên kết tổ chức thi, sát hạch cấp chứng chỉ, nêu cụ thể) | " |  |  |  |
| c. Số học viên học bồi dưỡng giáo dục kỹ năng sống tại trung tâm |  |  |  |  |
| d. Số học viên học bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (DTTS) (nếu có) | " |  |  |  |
| Trong đó: + Số lượng người học được cấp chứng chỉ tiếng DTTS | " |  |  |  |
| đ. Số học viên học nghề ngắn hạn, nghề sơ cấp (3-6 tháng) (nếu có) | " |  |  |  |
| e. Số học viên học liên kết đào tạo để lấy bằng trung cấp chuyên nghiệp; bằng tốt nghiệp ĐH, CĐ (kể cả Chương trình hệ từ xa, đào tạo trực tuyến, nếu có) | " |  |  |  |
| Chia ra:  + Chương trình Trung cấp  | " |  |  |  |
|  + Chương trình Cao đẳng, Đại học | " |  |  |  |
|  + Số HV học các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao năng lực nghề nghiệp (nếu có, theo Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT) | " |  |  |  |
| f. Số học viên các chương trình bồi dưỡng chuyên môn khác (nếu có) | " |  |  |  |
| **2. Số học viên tại trung tâm học tập cộng đồng (HTCĐ)** | " |  |  |  |
| Chia ra: - Số người học tham gia các lớp chuyên đề phổ biến cập nhật kiến thức, kỹ năng (không tính người học XMC) | " |  |  |  |
|  - Số người học tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên khác (nếu có, nêu cụ thể) | " |  |  |  |
| **3. Số học viên tại Trung tâm ngoại ngữ, tin học** | " |  |  |  |
| Trong đó: - Số lượng học viên học Chương trình ứng dụng CNTT cơ bản | " |  |  |  |
|  - Số lượng học viên học Chương trình ứng dụng CNTT nâng cao | " | 0 |  |  |
|  - Số lượng người học Chương trình tin học ứng dụng khác (nêu cụ thể) | " | 0 |  |  |
|  - Số người học ngoại ngữ tiếng Anh | " | 0 |  |  |
|  + Học viên học ngoại ngữ tiếng Anh theo Thông tư số 28/2021/TT-BGDĐT Ban hành Chương trình GDTX về tiếng Anh thực hành | " | 0 |  |  |
|  + Học viên học ngoại ngữ Tiếng Anh theo chương trình khác | " | 0 |  |  |
|  - Số người học ngoại ngữ tiếng Nhật | " | 0 |  |  |
|  + Học viên học ngoại ngữ tiếng Nhật theo Thông tư số 34/2018/TT-BGDĐT quy định về Chương trình GDTX về tiếng Nhật thực hành. | " | 0 |  |  |
|  + Học viên học ngoại ngữ tiếng Nhật theo chương trình khác | " | 0 |  |  |
|  - Số người học ngoại ngữ tiếng Hàn | " | 0 |  |  |
|  - Số người học ngoại ngữ tiếng Trung Quốc | " | 0 |  |  |
|  - Số lượng học viên học các ngoại ngữ khác (Nga, Pháp, Đức, … nêu cụ thể) | " | 0 |  |  |
| **4. Số học viên tại các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX**  | " |  |  |  |
| 4.1. Số học viên học Giáo dục kỹ năng sống (GDKNS) | " |  |  |  |
| Trong đó: + Số học viên học GDKNS tại địa điểm của cơ sở GDKNS | " | 0 |  |  |
|  + Số học viên học GDKNS ngoài địa điểm của cơ sở GDKNS | " | 0 |  |  |
| 4.2. Số học viên tại các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX (ngoài học GDKNS, ngoại ngữ, tin học, nêu cụ thể tên cơ sở loại hình, nếu có) | " | 0 | 0 | 0 |

*- Lưu ý: Không ghi số liệu vào các ô màu vàng.*

**Phụ lục 10**

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGƯỜI HỌC XÓA MÙ CHỮ**

**Năm học 2024-2025**

| **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Tổng số** | **Trong đó** |
| --- | --- | --- | --- |
| Nữ | Dân tộc thiểu số |
| 1. Tổng số xã, phường, thị trấn (đơn vị cấp xã) | xã |  |  |  |
| 2. Tổng số quận, huyện, thị xã, TP (đơn vị cấp huyện) | huyện |  |  |  |
| 3. Tổng dân số trong độ tuổi 15 - 60 | người |  |  |  |
| *Chia ra:* |  |  |  |  |
| *+ 15 - 35 tuổi* | *"* |  |  |  |
| *+ 15 - 60 tuổi* | *"* |  |  |  |
| 4. Tổng số người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 (hoàn thành chương trình XMC giai đoạn 1) | " |  |  |  |
| *Chia ra:* |  |  |  |  |
| *+ 15 - 35 tuổi* | *"* |  |  |  |
| *+ 15 - 60 tuổi* | *"* |  |  |  |
| 5. Tổng số người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 (hoàn thành chương trình XMC giai đoạn 2) | " |  |  |  |
| *Chia ra:* |  |  |  |  |
| *+ 15 - 35 tuổi* | *"* |  |  |  |
| *+ 15 - 60 tuổi* | *"* |  |  |  |
| 6. Tổng số học viên theo học các lớp XMC giai đoạn 1 trong năm học  | *"* |  |  |  |
| *Trong đó:* | *"* |  |  |  |
| *+ Năm 2024* | *"* |  |  |  |
| *+ Năm 2025 (tính đến thời điểm báo cáo)* | *"* |  |  |  |
| 7. Tổng số HV được công nhận hoàn thành Chương trình XMC giai đoạn 1 trong năm học  | *"* |  |  |  |
| *Trong đó:* | *"* |  |  |  |
| *+ Năm 2024* | *"* |  |  |  |
| *+ Năm 2025 (tính đến thời điểm báo cáo)* | *"* |  |  |  |
| 8. Tổng số học viên theo học các lớp XMC giai đoạn 2 trong năm học | *"* |  |  |  |
| *Trong đó:* | *"* |  |  |  |
| *+ Năm 2024* | *"* |  |  |  |
| *+ Năm 2025 (tính đến thời điểm báo cáo)* | *"* |  |  |  |
| 9. Tổng số HV được công nhận hoàn thành Chương trình XMC giai đoạn 2 trong năm học | *"* |  |  |  |
| *Trong đó:* | *"* |  |  |  |
| *+ Năm 2024* | *"* |  |  |  |
| *+ Năm 2025 (tính đến thời điểm báo cáo)* | *"* |  |  |  |
| 10. Tổng số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn XMC | xã |  |  |  |
| *Mức độ 1* | *"* |  |  |  |
| *Mức độ 2* | *"* |  |  |  |
| 11. Tổng số quận, huyện, thị xã, TP đạt chuẩn XMC | huyện |  |  |  |
| *Mức độ 1* | *"* |  |  |  |
| *Mức độ 2* | *"* |  |  |  |
| 12. Tỉnh đạt chuẩn XMC | tỉnh |  |  |  |
| *Mức độ 1* | *"* |  |  |  |
| *Mức độ 2* | *"* |  |  |  |

*- Lưu ý: Không ghi số liệu vào các ô màu vàng.*